Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 6 - 2023
V/v "*Ly hôn, t/c về nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Xuân Sơn

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Hoàng Thị Hồng Quyên và ông Nguyễn Ngọc Anh

**** Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Lê Đình Vạn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Bà Thái Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1982;

CCCD số 066182008528 cấp ngày 28/6/2022

Nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Phạm Minh C, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: Tổ M5, Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông C xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Phạm Minh C tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số xx, ngày 08/4/2005.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tình tính, không tìm được tiếng nói chung nên dẫn đến gia đình bất hòa, thường cãi vã nhau. Cả hai đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện, tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Bà và ông C đã sống ly thân với nhau từ năm 2016 cho tới nay. Mâu thuẫn của vợ chồng chưa qua địa phương hòa giải. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Minh C.

Về con chung: bà và ông C có 02 con chung tên là Phạm Thành D, sinh ngày 16/01/2005 và Phạm Minh S, sinh ngày 16/7/2013. Hiện nay cháu D đang sống với ông C, cháu S đang sống với bà. Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: bà và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay do ở xa, bận việc nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Bị đơn ông Phạm Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Đỗ Thị T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T xin ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: ông và bà T có 02 con chung tên là Phạm Thành D, sinh ngày 16/01/2005 và Phạm Minh S, sinh ngày 16/7/2013. Ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S và không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý. Còn cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay do ở xa, bận việc nên ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T về việc ly hôn với ông Phạm Minh C; về con chung: giao con chung là Phạm Minh S, sinh ngày 16/7/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Phạm Thành D, sinh ngày 16/01/2005 đã thành niên, có khả năng lao động nên đề nghị không giải quyết; về tài sản: đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét; về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định; Đương sự thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên toà, bà Đỗ Thị T, ông Phạm Minh C tự nguyện xin vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T, ông C.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đỗ Thị T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Phạm Minh C, nơi cư trú: Tổ M5, Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Đỗ Thị T là nguyên đơn, ông Phạm Minh C là bị đơn; quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Bà Đỗ Thị T và ông Phạm Minh C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01/2005 ngày 08/4/2005. Căn cứ các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông C có giá trị pháp lý.

[3.2]. Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện: qua lời trình bày của bà T và sự thừa nhận của ông C; bà T và ông C đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông C tự nguyện đồng ý nên ghi nhận. Do đó, căn cứ Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 51, 53, 64, 56 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Phạm Minh C.

[4]. Về quan hệ con chung: bà Đỗ Thị T và ông Phạm Minh C cùng thống nhất trình bày có 02 con chung tên là Phạm Thành D, sinh ngày 16/01/2005 và Phạm Minh S, sinh ngày 16/7/2013. Hiện nay cháu D đang sống với ông C, cháu S đang sống với bà T. Ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, cháu S cũng mong muốn ở với bà T, ông C đồng ý nên ghi nhận. Đối với cháu D đã thành niên, có khả năng lao động, bà T, ông C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung: bà T, ông C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005125 ngày 10/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53, 54, 56, 61, 89, 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Phạm Minh C.

[2]. Về quan hệ con chung: Đỗ Thị T và ông Phạm Minh C có 02 con chung tên là Phạm Thành D, sinh ngày 16/01/2005 và Phạm Minh S, sinh ngày 16/7/2013. Hiện nay cháu D đang sống với ông C, cháu S đang sống với bà T. Giao cháu Phạm Minh S cho bà Đỗ Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu D đã thành niên, có khả năng lao động, bà T, ông C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Ông Phạm Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự

được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung: bà T, ông C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4]. Về án phí: bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005125 ngày 10/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: bà Đỗ Thị T, ông Phạm Minh C được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã H, H.C (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký tên, đóng dấu)

Võ Xuân Sơn